

TÁC ĐỘNG CỦA TBT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM

Dương Đình Giám*

Ngày nhận: 28/10/2015

Ngày nhận bản sửa: 29/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/02/2016

Tóm tắt:

Trong giao thương quốc tế, rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) đã và đang trở thành một thứ “vũ khí” lợi hại mà nhiều quốc gia sử dụng nhằm bảo vệ sản xuất trong nước và người tiêu dùng nội địa. Rào cản kỹ thuật trong thương mại mặc dù phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) nhưng đã tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế nói chung và hoạt động xuất, nhập khẩu nói riêng của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Bài viết khái quát hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2004 – 2014, đồng thời phân tích tác động của các rào cản kỹ thuật đến hoạt động này ở các khía cạnh cả tích cực và tiêu cực; trên cơ sở đó chỉ ra nguyên nhân của các hạn chế và khuyến nghị một số giải pháp cho cả các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp.

Từ khóa: Rào cản kỹ thuật trong thương mại, Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn kỹ thuật.

Impacts of TBT on import and export of Vietnam

Abstract:

In international trade, technical barriers to trade (TBT) have become an effective tool used by many countries to protect domestic producers and consumers. Technical barriers to trade, although consistent with the provisions of the World Trade Organization (WTO) but have significant impact to economic development, export and import of many countries, especially the developing countries like Vietnam. This paper provides the overviews of export and import of Vietnam in period of 2004 - 2014, analyzing the impact of technical barriers in both positive and negative aspects. The paper also indicates the causes, proposing some helpful solutions.

Keywords: Technical barriers to trade; technical standards; technical regulations.

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ rào cản kỹ thuật trong thương mại được đề cập lần đầu tiên và chính thức trong Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (*Agreement on technical Barriers to trade*) của Tổ chức Thương mại thế giới.

Nguyễn Xuân Mãn (2014) đã chỉ ra rằng, hàng rào kỹ thuật (Technical Barriers) là một trong những

công cụ trong hệ thống hàng rào phi thuế quan. Nó bao gồm những biện pháp, công cụ, chính sách của một quốc gia nhằm hạn chế những tác động tiêu cực ảnh hưởng tới nền kinh tế và cuộc sống con người của quốc gia đó; đồng thời ngăn cản các hành động gian lận thương mại nhằm bảo vệ động, thực vật và môi trường...

Có thể khái quát, hàng rào kỹ thuật bao gồm:

- Các tiêu chuẩn về chất lượng: Bao gồm các yêu cầu, quy định đối với sản phẩm; các thủ tục đánh giá, giám định về chất lượng sản phẩm;

- Tiêu chuẩn về an toàn cho người sử dụng: Đây là một trong những tiêu chuẩn hết sức quan trọng, bao gồm những quy định, tiêu chuẩn về an toàn chung (nhãn mác, đóng gói, ký hiệu mã sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ,...);

- Tiêu chuẩn về lao động và trách nhiệm xã hội: Là công cụ quản lý giúp các công ty, tổ chức chúng nhận đánh giá điều kiện sản xuất và làm việc. Bộ tiêu chuẩn đang được sử dụng hiện nay là bộ tiêu chuẩn SA 8000;

- Quy định về bảo vệ môi trường (Hệ thống quản trị môi trường ISO 14001:2000): Hệ thống này xem xét vấn đề bảo vệ môi trường trong sản xuất, tạo sản phẩm xanh, sạch.

Trong xu thế hội nhập và tự do hóa thương mại, mỗi quốc gia, với tư cách là nước xuất khẩu, sẽ phải đáp ứng các tiêu chuẩn (hàng rào) của các nước nhập khẩu. Bên cạnh đó, tự quốc gia đó cũng phải xây dựng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực tới nền kinh tế của mình.

Như vậy, ở những mức độ khác nhau, hàng rào kỹ thuật có tác động cả tích cực và tiêu cực đến phát

triển kinh tế nói chung và hoạt động xuất, nhập khẩu nói riêng của mọi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu tác động của hàng rào kỹ thuật đối với hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập trở nên bức thiết. Bài viết sẽ tập trung đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực đối với hoạt động xuất, nhập khẩu trong thực thi các hàng rào kỹ thuật; chỉ rõ nguyên nhân của các hạn chế, đồng thời khuyến nghị một số giải pháp đối với các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp.

2. Hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2004 – 2014

2.1. Khái quát tình hình xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2004 – 2014

Giai đoạn 2004 – 2014, ngoại thương của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ, từ trên 52 tỷ USD (2004) lên gần 300 tỷ USD (2014) và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Cán cân thương mại đã chuyển từ nhập siêu nặng (có năm lên tới gần 30% kim ngạch xuất khẩu) sang dần cân bằng (thậm chí có năm đã xuất siêu: năm 2014 xuất siêu 2.140 triệu USD) và hỗ trợ thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

Chi tiết được thể hiện trên hai lĩnh vực sau:

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2004 - 2014

Chỉ tiêu Năm	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Kim ngạch nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng nhập khẩu (%)	Cán cân thương (Triệu USD)	Tỷ lệ nhập siêu/Kim ngạch xuất khẩu (%)
2004	26.504	31,54	31.954	26,52	-5.450	20,56
2005	32.447	22,42	36.761	15,04	-4.314	13,3
2006	39.826	22,74	44.891	22,12	-5.065	12,7
2007	48.561	21,93	62.765	39,82	-14.204	29,25
2008	62.685	29,09	80.714	28,60	-18.029	28,76
2009	57.096	-8,92	69.949	-13,34	-12.853	22,5
2010	72.237	26,44	84.839	21,23	-12.609	17,46
2011	96.905	34,15	106.749	25,82	-9.844	10,16
2012	114.631	18,3	114.347	7,1	284	0,2
2013	132.134,9	15,27	132.125,5	15,55	9,4	0,007
2014	150.190	13,7	148.050	12,1	2.140	1,42
Tốc độ tăng trưởng bình quân 2001-2014		18,98		16,55		

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê từ năm 2004 đến năm 2014.

2.1.1. Về xuất khẩu

Theo thống kê, xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 26,5 tỷ USD năm 2004 lên trên 150 tỷ USD năm 2014. Lê Danh Vĩnh & cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng, năm 2013, Việt Nam đã tăng tỷ phần hàng xuất khẩu của mình lên mức 0,63% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của thế giới và 1,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các nước đang phát triển.

Tuy vậy, đến nay quy mô xuất khẩu của nước ta vẫn còn nhỏ, năm 2014, xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam mới đạt khoảng gần 1.700 USD, bằng khoảng trên 80% mức bình quân toàn thế giới.

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trên GDP đã tăng từ gần 60% (năm 2004) lên trên 80%

(năm 2014). Với tỷ trọng cao như vậy, Việt Nam được coi là một trong những quốc gia có độ mở thương mại cao nhất thế giới. Điều này cho thấy, Việt Nam đã tận dụng được cơ hội của hội nhập để tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, tỷ lệ xuất khẩu trên GDP cao chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đang phụ thuộc lớn vào thị trường thế giới và tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn khi thị trường thế giới có biến động lớn, đồng thời việc duy trì tốc độ xuất khẩu ổn định là một thách thức trong giai đoạn tới.

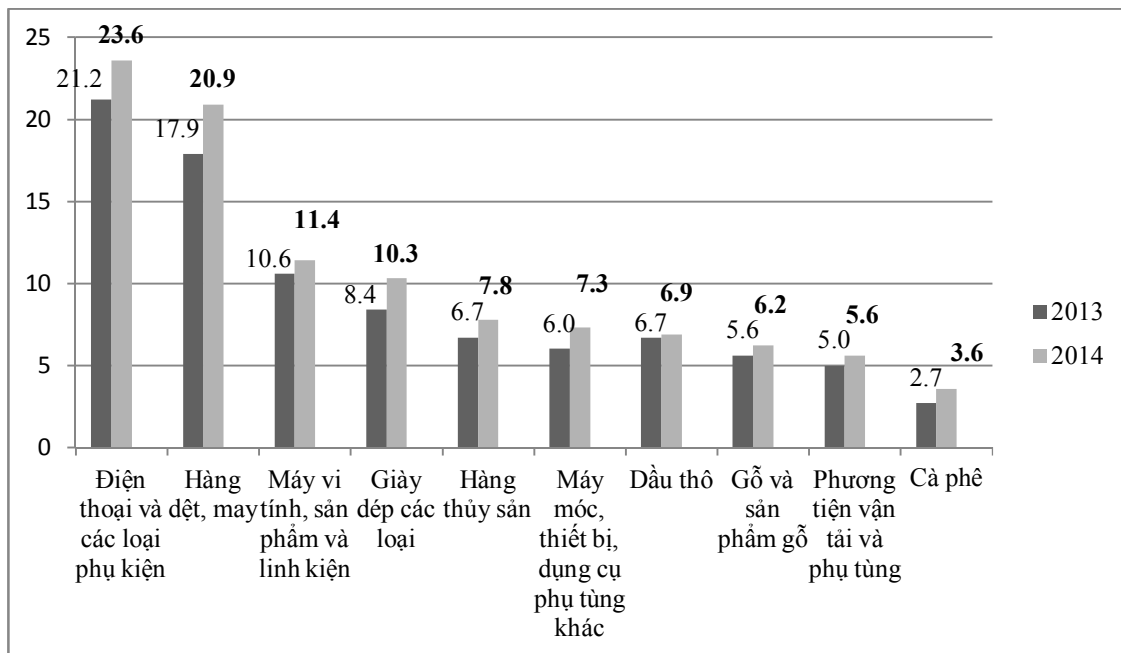
Về số lượng mặt hàng xuất khẩu: Ngày càng phong phú với nhiều mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Thống kê cho thấy, nếu như năm 2001, Việt Nam chỉ có 5 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD thì đến hết năm 2014, đã có 22 nhóm hàng, trong đó có 8 nhóm hàng đạt kim ngạch

Bảng 2: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam phân theo tiêu chuẩn ngoại thương giai đoạn 2005-2013 (%)

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Hàng thô hoặc mới sơ chế	49,7	48,3	44,6	44,2	39,0	34,8	34,8	32,0	25,59
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	50,3	51,7	55,4	55,2	59,6	65,1	65,1	68,0	74,35
Hàng hóa không thuộc các nhóm trên	0,0	0,0	0,0	0,6	1,4	0,1	0,1	0,0	0,06

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê từ năm 2005 đến năm 2013

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam năm 2014



Nguồn: Tổng cục Hải quan (không năm xuất bản)

xuất khẩu trên 1 tỷ USD và 14 nhóm hàng trên 2 tỷ USD, thậm chí có 2 nhóm hàng xuất khẩu đã đạt kim ngạch trên 20 tỷ USD, đó là dệt may, đạt gần 21 tỷ USD và điện thoại và linh kiện đạt 23,6 tỷ USD. Trong số những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, một số mặt hàng có thứ hạng cao trên thế giới. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ nhất thế giới về lượng xuất khẩu nhân điều, gạo, cà phê, hạt tiêu; thứ tư về kim ngạch xuất khẩu thủy, hải sản, cao su thiên nhiên; là một trong số 10 quốc gia xuất khẩu hàng dệt may lớn nhất thế giới. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt ở thị trường của trên 220 nước và vùng lãnh thổ.

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: Bảng 2 cho thấy, tỷ trọng hàng chế biến, tinh chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng đáng kể, từ 50,3% năm 2005 lên 74,35% năm 2013. Điều đáng nói là mức độ tăng mạnh trong các năm từ 2012 đến 2013, do nhóm hàng điện tử, máy tính, nhất là điện thoại di động tăng nhanh.

2.1.2. Về nhập khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước tăng từ gần 40 tỷ USD năm 2004 lên trên 148 tỷ USD năm 2014 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 16,55%/năm.

Nhập khẩu tăng mạnh, đặc biệt, năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO, nhập khẩu đã tăng 39,8%, đạt 62,76 tỷ USD, đưa tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới lên 0,43% trong năm

2007, tăng mạnh so với mức 0,36% của năm 2006 và tiếp tục tăng lên 0,49% trong năm 2008. Tuy kim ngạch nhập khẩu giảm trong năm 2009 cùng với tình trạng suy giảm của hoạt động ngoại thương toàn cầu, nhưng tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thế giới vẫn tiếp tục tăng. Lê Danh Vĩnh & cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng, đến năm 2012, nhập khẩu của Việt Nam đã chiếm tỷ trọng 0,62% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của thế giới và Việt Nam nằm trong số 35 nước nhập khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới. Thống kê cho thấy, trong vài năm gần đây, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu có xu hướng tăng nhanh hơn nhập khẩu. Kết quả là sau nhiều năm thâm hụt cán cân thương mại, từ năm 2012, Việt Nam đã bắt đầu xuất siêu, tuy kim ngạch còn khá nhỏ.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu: Thống kê cho thấy, không có thay đổi lớn cho tới năm 2011, song đã có một số thay đổi quan trọng trong các năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2004- 2011, nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm tỷ trọng khoảng 60% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, đã giảm xuống mức thấp, chỉ còn 52,6% năm 2013; nhóm máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng với tỷ trọng khoảng 24,6 - 31,6% đã tăng lên, đạt cao nhất là 38,3% vào năm 2013; nhập khẩu hàng tiêu dùng luôn duy trì ở mức khoảng 7 - 10%, đã lần đầu tiên giảm xuống dưới ngưỡng 7% và chỉ còn mức 6,8% năm 2012, nhưng sau đó lại tăng lên 9,1% vào năm 2013.

Bảng 3: Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam theo mặt hàng giai đoạn 2004-2013 (%)

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng NK	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
TL SX	93,3	89,6	88,0	90,5	88,8	90,2	89,0	90,6	93,2	90,8
MMTB, PT	28,8	25,3	24,6	28,6	28,0	31,6	29,6	29,0	36,9	38,3
NG, N, VL	64,5	64,4	63,4	61,9	60,8	58,6	59,4	61,6	56,3	52,6
Hàng tiêu dùng	6,7	8,2	7,8	7,4	7,8	9,3	9,9	7,6	6,8	9,1
Lương thực	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	-	-	0,0
Thực phẩm	2,4	3,0	2,8	2,5	2,8	3,0	3,3	-	-	3,5
Hàng y tế	1,4	1,4	1,3	1,2	1,1	1,7	1,6	1,4	-	1,5
Hàng khác	2,9	3,7	3,7	3,7	3,9	4,5	5,0	-	-	4,1
Vàng phi tiền tệ	-	2,2	4,2	2,1	3,4	0,5	1,1	1,8	-	0,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê từ năm 2004 đến năm 2013.

Bảng 4: Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam phân theo tiêu chuẩn ngoại thương giai đoạn 2005 - 2014 (%)

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Hàng thô hoặc mới sơ chế	25,3	25,6	24,6	27,0	23,4	23,5	25,9	28,5	21,0
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	72,5	70,2	73,3	69,6	76,1	75,3	72,2	68,3	78,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên	2,2	4,2	2,1	3,4	0,5	1,2	1,9	3,2	0,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê từ năm 2005 đến năm 2013.

Bảng 4 cho thấy, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu hàng chế biến hoặc đã tinh chế, tỷ trọng của nhóm này tăng dần, lên tới 76,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (năm 2009), sau đó có giảm trong các năm từ 2010 đến 2012, tuy nhiên, lại tăng mạnh lên 78,9% vào năm 2013. Nhập khẩu hàng thô và mới sơ chế đã có sự cải thiện tỷ trọng từ 22,9% năm 2001 lên 28,5% năm 2012, nhưng năm 2013 lại giảm, chỉ còn 21,0%. Điều này cho thấy mức độ gia công, lắp ráp của công nghiệp Việt Nam còn lớn.

Về cơ cấu thị trường nhập khẩu: Lê Danh Vĩnh & cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng, trong hơn 10 năm qua, nhập khẩu từ châu Á luôn chiếm tỷ trọng khoảng 80% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam (78,3 - 81,3%), trong khi nhập khẩu từ ASEAN có xu hướng giảm, từ mức cao nhất là 27,9% (năm 2006) xuống chỉ còn 16,1% (năm 2013), thì nhập khẩu từ Trung Quốc lại gia tăng mạnh mẽ, từ mức 9,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam (năm 2001), sau 10 năm, đến năm 2010, tỷ trọng này đã chiếm tới 23,8% (2010), năm 2013 lên tới 27,9%, lớn hơn bất kỳ một nước hay khu vực nào khác. Nhập khẩu từ thị trường châu Âu duy trì thị phần khoảng 10 - 11% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian 2001-2011, tuy nhiên từ sau năm 2009 đến nay, tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Âu có xu hướng giảm rõ rệt và năm 2013, chỉ còn chiếm 8,41%. Ngược lại, châu Mỹ có mức độ cải thiện thị phần đáng kể, từ mức 3,7% năm 2001, đã tăng lên mức cao nhất là 7,3% vào năm 2010, các năm tiếp theo có suy giảm chút ít, nhưng vẫn duy trì ở mức 6,7 - 6,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

2.2. Hàng rào kỹ thuật đối với các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam

Là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam có nghĩa vụ tuân thủ các hiệp định của WTO, trong đó có Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT). Dưới đây là các nguyên tắc cơ bản của hàng rào kỹ thuật tại một số thị trường xuất khẩu chính, với những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

2.2.1. Hàng nông, lâm, thủy sản

Hầu hết các hàng rào kỹ thuật trong lĩnh vực hàng hóa nông, lâm, thủy sản được quy định trên cơ sở bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và sự phát triển bền vững. Các quy định đó tập trung vào các nội dung chính sau:

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, các chất kháng sinh cấm hay hạn chế sử dụng trong sản xuất (nuôi trồng) và chế biến;
- Năng lực và hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm của các doanh nghiệp sản xuất;
- Các quy định đối với toàn bộ chuỗi sản xuất, từ nuôi trồng, vận chuyển đến chế biến, xuất nhập khẩu;
- Xuất xứ của các loại nguyên liệu dùng để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu không vi phạm các quy định bảo vệ môi trường và phát triển bền vững...

2.2.2. Hàng dệt may, da giày

Tại mỗi thị trường nhập khẩu, có những quy định khác nhau về quy cách, yêu cầu của sản phẩm và định lượng cho từng loại chất cấm được sử dụng trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết chúng đều có những điểm tương đồng và hiện tại, các loại hàng rào kỹ thuật đối với hàng dệt may, da giày của các quốc gia tập trung vào các nội dung chính sau:

- Các biện pháp bảo vệ sự an toàn và sức khỏe của người tiêu dùng;
- Các biện pháp bảo vệ sự sống và sức khỏe của

động, thực vật;

- Các biện pháp bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội;

- Các quy định về cách ghi nhãn mác, bao bì;

- Các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng...

Các sản phẩm xuất khẩu khác, như điện thoại và linh kiện; máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện hay máy móc thiết bị phụ tùng,... mặc dầu có kim ngạch xuất khẩu khá, nhưng chủ yếu là gia công lắp ráp từ các linh kiện nhập khẩu, nên mặc nhiên đã tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn của nước nhập khẩu.

3. Tác động của TBT đối với hoạt động xuất, nhập khẩu ở Việt Nam

3.1. Đối với hoạt động xuất khẩu

3.1.1. Các tác động tích cực

Mặc dầu hệ thống TBT của các quốc gia nhập khẩu có gây ra những khó khăn nhất định cho hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam, nhưng về cơ bản, nó đã có những tác động tích cực, thể hiện ở những nội dung sau:

Nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý và doanh nghiệp xuất khẩu: Trước kia, chúng ta chỉ quan tâm nhiều đến việc nâng cao số lượng hàng xuất khẩu. Kể từ khi gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới WTO, việc thực thi các yêu cầu khắt khe đối với chất lượng hàng xuất khẩu trở thành bắt buộc. Thực tế cho thấy, các nước có hàng rào kỹ thuật khắt khe lại chính là các nước có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa cao. Chính vì vậy, muốn vào các thị trường này, các doanh nghiệp Việt Nam phải tuân thủ các quy tắc mà nước nhập khẩu đặt ra. Điều này khiến cho cả các cơ quan quản lý và doanh nghiệp phải thay đổi nhận thức và đề cao các tiêu chuẩn chất lượng của hàng xuất khẩu.

Hệ thống kiểm soát đầu vào (nguyên, phụ liệu) được triển khai chặt chẽ: Để có sản phẩm hàng hóa cuối cùng có chất lượng tốt, các nguyên liệu đầu vào cũng phải bảo đảm các yêu cầu nhất định, như các tiêu chuẩn về dư lượng chất kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật đối với các loại hàng hóa là thực phẩm hay các chất cấm hoặc hạn chế sử dụng, đối với các loại hàng hóa tiêu dùng khác... mà các nước xuất khẩu phải tuân thủ. Bên cạnh đó, hệ thống kiểm tra, giám sát vệ sinh ATTP cũng được đề cao. Nước nhập khẩu thường xuyên cử các đoàn giám sát trực tiếp đến các cơ sở sản xuất để kiểm tra việc thực

hiện các quy định này.

Hàng hóa xuất khẩu được nâng cao chất lượng toàn diện: Ngoài việc bảo đảm chất lượng của hàng hóa theo các tiêu chuẩn bắt buộc, các doanh nghiệp còn cần tuân thủ các quy định về đóng gói, ghi nhãn hàng hóa, bao bì... Các yêu cầu này tưởng dễ đáp ứng, nhưng nếu không có hệ thống kiểm soát chặt chẽ sẽ rất dễ vi phạm và bị hải quan các nước trả về. Chính vì vậy, các doanh nghiệp của Việt Nam đã phải quan tâm đến chất lượng toàn diện.

Ý thức bảo vệ người lao động, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững được nâng lên: Ở các nước phát triển, ngoài yêu cầu về chất lượng của hàng nhập khẩu, họ còn quan tâm đến việc các doanh nghiệp đã tiến hành làm ra các sản phẩm xuất khẩu thế nào (có sử dụng lao động trẻ em không, có bảo đảm các yêu cầu về điều kiện làm việc cho người lao động không, việc sản xuất có làm tổn hại đến môi trường không...). Do vậy, các doanh nghiệp đã phải rất quan tâm đến các nội dung này, nếu không muốn nước nhập khẩu kiện vì vi phạm các quy định.

3.1.2. Các tác động tiêu cực

Hàng rào kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu cũng đã gây ra những tác động tiêu cực đối với hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Hàng hoá nhập khẩu vào các thị trường như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản vốn có những yêu cầu rất khắt khe về chất lượng, độ an toàn,... kể cả các quy định về thương hiệu và ghi nhãn hàng hóa, về bảo vệ môi trường, về trách nhiệm xã hội... Những quy định này đã trực tiếp hay gián tiếp làm tăng chi phí sản xuất, khi doanh nghiệp phải thực thi nghiêm các quy định này.

- Ở một số hiệp định thương mại, nguyên tắc xuất xứ được đề cao. Nhiều mặt hàng xuất khẩu, như dệt may, da giày, sản phẩm đồ gỗ... ngoài việc phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên, còn phải bảo đảm nguyên tắc xuất xứ của các loại nguyên, phụ liệu. Nếu không bảo đảm các yêu cầu đề ra, thì không được hưởng các ưu đãi về thuế quan, thậm chí không được nhập khẩu (sản phẩm đồ gỗ, nếu không rõ xuất xứ sẽ không được nhập khẩu).

Các nội dung nêu trên là những khó khăn hiện tại và còn tiếp tục trong một thời gian dài nữa. Tuy nhiên, để xuất khẩu được hàng hóa sang các thị trường này, không có con đường nào khác là các doanh nghiệp phải tuyệt đối tuân thủ theo các quy định mà các nước nhập khẩu đã đề ra.

3.2. Đối với hoạt động nhập khẩu

3.2.1. Các tác động tích cực

a) Về hệ thống hàng rào kỹ thuật

Nhờ việc ký kết Hiệp định TBT của WTO nên Việt Nam đã xây dựng được một số quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa, nguyên vật liệu nhập khẩu và sản xuất trong nước. Cho đến nay, các bộ, ngành có liên quan đến hoạt động TBT đều đã xây dựng được một hệ thống các văn bản quản lý chuyên ngành khá đầy đủ (Bộ Công Thương: 120 quy định; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 241; Bộ Giao thông vận tải: 82; Bộ Xây dựng: 105; Bộ Y tế: 131; Bộ Thông tin và Truyền thông: 52...) (Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, không năm xuất bản). Hệ thống các quy định này đã có những tác động tích cực thể hiện ở những mặt sau:

- Đối với người tiêu dùng: Đã góp phần nâng cao chất lượng của các loại hàng hóa nhập khẩu và bảo vệ người tiêu dùng, đặc biệt là các quy định về vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Đối với doanh nghiệp: Nhờ hàng rào kỹ thuật, các loại nguyên vật liệu, kể cả hàng tiêu dùng chất lượng thấp sẽ không được nhập khẩu vào thị trường nội địa. Điều đó sẽ hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh của hàng nhập khẩu giá rẻ đối với hàng nội địa. Các sản phẩm hàng hóa trong nước sẽ được sản xuất bằng các loại nguyên liệu bảo đảm chất lượng; điều đó cũng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

b) Về sự phối hợp trong triển khai thực hiện hàng rào kỹ thuật

Trước kia, khi chưa thực thi hàng rào kỹ thuật trong thương mại, hoạt động của các cơ quan quản lý (hải quan, thuế vụ, quản lý thị trường...) chủ yếu chỉ tập trung vào các nội dung kinh tế, như hạn ngạch, thuế quan... Từ khi có yêu cầu thực thi các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu, hoạt động giám sát của các cơ quan quản lý đã toàn diện hơn. Đặc biệt, các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất (đối với cả hàng tiêu dùng và nguyên, vật liệu)... được quan tâm và kiểm tra khá chặt chẽ.

Đi kèm với đó, hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của hàng nhập khẩu, ở cả nội địa và tại các cửa khẩu, đã từng bước được đầu tư bổ sung, hoàn thiện.

3.2.2. Các tác động tiêu cực

a) Về hệ thống TBT

Như trên đã nói, số lượng các quy chuẩn có liên quan đến TBT của các Bộ, ngành được xây dựng khá nhiều. Song, cũng vẫn chưa bao quát và theo kịp những đòi hỏi của thực tế cuộc sống. Nhiều lĩnh vực mới xuất hiện, có tác động lớn tới hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường (nhập khẩu phế liệu, động, thực vật ngoại lai...) nhưng chưa kịp thời có các quy định để kiểm soát, điều chỉnh.

Bên cạnh đó, một số quy chuẩn được xây dựng, do không tương thích với các quy định chung của quốc tế (hoặc một số hăng lớn chi phối thị trường quốc tế), nên hiệu quả thực thi thấp.

Trong khi đó, một số quy chuẩn được xây dựng đôi khi vượt quá trình độ kỹ thuật của các doanh nghiệp trong nước và trình độ tiêu dùng của người dân, nên lại tác động ngược chiều, kìm hãm sản xuất.

b) Về sự phối hợp trong triển khai thực hiện hàng rào kỹ thuật

Sự phối hợp của các cơ quan quản lý chưa nhịp nhàng (do đôi khi có sự hiểu khác nhau đối với cùng một văn bản quản lý) hoặc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ban hành không đồng bộ... đã gây bức xúc cho doanh nghiệp khi nhập khẩu các loại hàng hóa (đặc biệt là các loại nông sản, thực phẩm) hoặc nguyên, vật liệu phục vụ cho sản xuất.

Năng lực yếu và sự thiếu đồng bộ của hệ thống kiểm tra, kiểm định chất lượng hàng hóa cũng là một trong các nguyên nhân gây nên bức xúc cho các chủ thể khi có hàng hóa nhập khẩu cần kiểm định chất lượng.

3.3. Nguyên nhân của các hạn chế

3.3.1. Nhận thức chưa đầy đủ về TBT

Nhận thức chưa đầy đủ về TBT được thể hiện ở cả hai khu vực:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước

- Do nhận thức không đầy đủ nên việc xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc gia còn khiếm khuyết, không theo kịp với những biến đổi của hoạt động kinh tế - xã hội, nên vừa thừa lại vừa thiếu; thậm chí đã có những trường hợp gây tác hại không nhỏ cho đất nước.

- Sự phối hợp trong việc thực thi các quy định về TBT của các cơ quan quản lý nhiều khi mang tính

hình thức, thiếu sự phối hợp nên hiệu quả không cao; nhiều trường hợp do thủ tục rườm rà nên gây khó khăn cho doanh nghiệp.

b) Các doanh nghiệp

Còn khá nhiều doanh nghiệp chưa có thông tin hoặc không hiểu đầy đủ về TBT và mạng lưới TBT quốc gia (kể cả các doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu), nên thường thiếu thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp vẫn có tư tưởng “chụp giạt” trong hoạt động. Cổ tình vi phạm các quy định và hy vọng thoát khỏi sự kiểm tra của các cơ quan hữu quan (cả trong và ngoài nước), nên nhiều trường hợp đã làm thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp và uy tín quốc gia.

3.3.2. Nguồn lực cho hoạt động liên quan đến TBT còn hạn chế

a) Cơ sở vật chất phục vụ công tác kiểm định hàng hóa còn lạc hậu

Do hoạt động TBT mới được triển khai trong một số năm gần đây, nên cơ sở vật chất phục vụ cho công tác kiểm định hàng hóa, bao gồm máy móc, thiết bị và hệ thống kho tàng, bến bãi còn hạn chế; làm cho doanh nghiệp phải chờ đợi nhiều ngày, ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa.

b) Kinh phí cho hoạt động của các điểm TBT còn hạn chế

Các tổ chức trong mạng lưới TBT quốc gia, đặc biệt là các điểm TBT ở các địa phương thường được đầu tư nguồn lực hạn chế, cả con người, kinh phí và cơ sở vật chất. Nhiều điểm TBT địa phương hoạt động hình thức, rất ít tác dụng đối với doanh nghiệp, do cơ sở dữ liệu về TBT nghèo nàn, không được cập nhật thường xuyên, không có cơ chế hỏi đáp.

Kinh phí cho việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin về TBT cho cộng đồng doanh nghiệp hạn chế, nên doanh nghiệp không nắm rõ các thông tin về TBT.

3.4. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

Trong thời gian tới, các hoạt động có liên quan đến TBT cần được hoàn thiện theo hướng sau:

3.4.1. Về hệ thống pháp luật

- Bổ sung kịp thời các quy định kiểm soát chặt chẽ hàng nhập khẩu theo kịp với những đòi hỏi của thực tế cuộc sống, nhằm bảo vệ hợp lý sản xuất trong nước và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Điều chỉnh các quy định đã có cho phù hợp với các quy định chung của quốc tế (có thể thấp hơn các nước phát triển), tương hợp với các nước trong khu vực và phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế nước nhà.

- Việc hướng dẫn thực thi các quy định này cần bảo đảm dễ hiểu (tránh việc hiểu theo nhiều cách) để các cơ quan thực thi và doanh nghiệp dễ thực hiện. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kể cả các quy định của các nước nhập khẩu và các quy định mới của Việt Nam cần được đẩy mạnh.

- Nghiên cứu để ký các hiệp định công nhận lẫn nhau đối với các phòng thí nghiệm hợp chuẩn của các quốc gia có nhiều hàng xuất khẩu sang Việt Nam để giảm bớt thủ tục và chi phí kiểm tra đối với các doanh nghiệp nhập khẩu trong nước.

3.4.2. Về hoạt động phổ biến và thực thi pháp luật

- Các cơ quan quản lý nhà nước và các hiệp hội ngành hàng phối hợp tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và các quy định (hàng rào kỹ thuật) của các nước nhập khẩu bằng việc xây dựng các cơ sở dữ liệu (cảnh báo sớm) về TBT tại Văn phòng TBT Việt Nam và thông qua hoạt động của các điểm TBT của các địa phương, nhằm làm cho cộng đồng doanh nghiệp nhận thức đúng, đầy đủ và kịp thời các thông tin liên quan; giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- Tiến hành đồng bộ việc thực hiện các quy định đã được ban hành giữa các cơ quan thực thi pháp luật, như hải quan, thuế vụ, quản lý thị trường để tránh tình trạng chằng chịt tại cửa khẩu, nhưng lại buông lơi trong thị trường nội địa (để cho hàng lậu, hàng kém chất lượng, nếu vượt qua được sự kiểm soát của các cửa khẩu là công khai tiêu thụ tại thị trường trong nước).

- Bổ sung nguồn lực cho các đơn vị hoạt động liên quan đến TBT (các bộ, ngành, các điểm TBT của các địa phương) cả về con người, kinh phí và phương tiện để hoạt động của các đơn vị này thực sự mang lại hiệu quả cho cộng đồng doanh nghiệp.

- Từng bước đầu tư, hiện đại hóa hệ thống kiểm định kỹ thuật tại các cửa khẩu, bao gồm máy móc thiết bị đo kiểm và hệ thống kho tàng... phục vụ tốt cho công tác kiểm tra, tạo cơ chế thông thoáng cho doanh nghiệp và hàng hóa phải kiểm tra.

3.4.3. Các nội dung liên quan đến doanh nghiệp

- Tích cực, chủ động nắm bắt thông tin từ các cơ quan liên quan (bộ, ngành, các điểm TBT của các địa phương) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chủ động và nghiêm túc thực thi các quy định có liên quan đến TBT (thông qua các hoạt động đổi

mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị chi phí, trách nhiệm xã hội...), bảo đảm các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm và các tiêu chuẩn khác phù hợp với các quy định của pháp luật (kể cả sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ trong nước).

- Liên kết trong tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị để có điều kiện thực hiện tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật (cả trong và ngoài nước). □

Lời thừa nhận/cảm ơn: Đây là công trình nghiên cứu của nhóm nghiên cứu Đề tài KX 06.11/11-15.

Tài liệu tham khảo

Lê Danh Vĩnh, Hồ Trung Thanh & Đinh Văn Thành (2014), 'Luận cứ khoa học cho xây dựng chính sách xuất nhập khẩu bền vững của Việt Nam thời kỳ 2011-2020', Báo cáo khoa học Đề tài cấp nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nguyễn Xuân Mãn (2014), 'Đổi mới công nghệ sản xuất – Một trong những giải pháp vượt rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế đối với doanh nghiệp Việt Nam', *Kỷ yếu Hội thảo “Rào cản kỹ thuật trong thương mại - Kinh nghiệm và giải pháp thực thi”*, Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, 44-49.

Hải quan Việt Nam (không năm xuất bản), *Thống kê Hải quan*, truy cập ngày 05 tháng 10 năm 2015, từ <<http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx>>.

Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (không năm xuất bản), *Tìm kiếm văn bản pháp luật*, truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2015 từ <<http://www.tbvtvn.org/pages/CSDLVanBanPhapLu-at.aspx>>.

Thông tin tác giả:

***Đương Đình Giám, Tiến sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Hội Khoa học kinh tế Việt Nam, Chủ nhiệm Đề tài khoa học cấp nhà nước KX 06.11/11-15

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế công nghiệp; Công nghiệp Dệt May; Công nghiệp nông thôn

- Một số tạp chí đã có đăng công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và dự báo; Tạp chí Thống kê; Tạp chí Công nghiệp...

- Địa chỉ Email: ddgiam@yahoo.com